

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 06 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 1411/CV-KT ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Long về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của "Nhà máy sản xuất sản phẩm hàng ngày"; Văn bản số 25/CV-TL ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Long về việc chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án "Nhà máy sản xuất sản phẩm hàng ngày" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 394/TTr-SNNMT ngày 25 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Long, địa chỉ tại Lô CN14, Cụm công nghiệp An Tràng, xã An Lão, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất sản phẩm hàng ngày" tại Lô CN14, Cụm công nghiệp An Tràng, xã An Lão, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất sản phẩm hàng ngày.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN14, Cụm công nghiệp An Tràng, xã An Lão, thành phố Hải Phòng.

1.3. Hồ sơ pháp nhân: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0200575319 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 07/07/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/06/2024.

1.4. Mã số thuế: 0200575319

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất nhíp nhỏ lông mày, kéo, bấm móng tay, kìm làm móng, que đẩy da chết.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Diện tích: 5.663,1 m².

- Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất của Dự án:

STT	Tên sản phẩm	Công suất/năm	
		Sản phẩm	Tấn
1	Nhíp nhỏ lông mày	36.000.000	900
2	Kéo		
3	Bấm móng tay		
4	Kìm làm móng		
5	Que đẩy da chết		
	Tổng	36.000.000	900

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất nhíp nhỏ lông mày: Nguyên liệu đầu vào → Cắt nguyên liệu → Mài đầu, mài đuôi → Rửa nguyên liệu → Hàn điểm → Đập đuôi → Đánh bóng cạnh → Đánh bóng bề mặt → Đánh bóng rung → lắp đầu (điểm đầu) → Tạo lại hình dạng → Mở miệng + điểm đầu → Đánh cạnh bên → Phun sơn → In logo → Đánh đầu phun → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất kéo: Nguyên liệu đầu vào → Cắt nguyên liệu tự động → Tạo hình sơ bộ → Xử lý nhiệt → Chà nhám mặt lưng → Tạo lưỡi cắt → Đánh bóng rung → Mài bụng (chỉnh độ dày lưỡi) → Làm sạch và chống gỉ sét → Lắp ráp → In logo → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất bấm móng tay: {(Nguyên liệu đầu vào → Cắt nguyên liệu tự động → Hàn liệu → Khử ứng suất phần đuôi (gia công bên ngoài) → Định hình phôi bằng khí nén → Xử lý nhiệt bằng khí nito (gia công bên ngoài) → Ram → Mài cạnh → Mài bề mặt → Đánh bóng rung → Mở miệng nhọn mài tạo lưỡi sắc → Làm sạch và chống gỉ) + (Cắt nguyên liệu tự động → Xử lý nhiệt bằng khí nito (gia công bên ngoài) → Mài cạnh → Đánh bóng gương (gia công bên ngoài) → Xử lý bề mặt (gia công bên ngoài) → In logo)} → Lắp ráp → Đóng gói.

+ Quy trình sản xuất kim làm móng: Nguyên liệu đầu vào → Cắt nguyên liệu tự động → Cắt cán → Đánh bóng rung → Ép thủy lực → Ép tạo hình → Gia công chi tiết từng bộ phận → Gia công lỗ trong, lỗ ngoài → Làm phẳng đáy → Cắt để hiệu chỉnh vị trí → Khoan lỗ ngang → Lắp trục kim → Mài phẳng bề mặt → Mài lưỡi sắc → Ngâm dầu + kẹp lác → Tinh chỉnh phần đầu kim → Làm sạch → In logo.

+ Quy trình sản xuất que đẩy da chết: Nguyên liệu đầu vào → Cắt nguyên liệu tự động → Tạo hình sơ bộ → Xử lý nhiệt → Đánh bóng gương → Đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Long.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải

bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng..... năm 2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã An Lão;
- Công ty TNHH Thiên Long;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Công thông tin điện tử TP (để đăng tải công khai Giấy phép môi trường);
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ
NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ...năm
2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn mài đầu, mài đuôi
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa nguyên liệu
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn tẩy rửa trước sơn
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn đánh bóng rung
- Nguồn số 06: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 1
- Nguồn số 07: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 2
- Nguồn số 08: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 3
- Nguồn số 09: Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải số 5

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, lưu lượng 7 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Bà Ngàn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt theo đường ống xả vào hệ thống thoát chung của khu vực, sau đó đổ vào kênh Bà Ngàn, rồi ra kênh trước cống Trường Sơn 1, cuối cùng ra sông Lạch Tray, địa phận xã An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2303060.82; Y(m) = 588825.33

- Tọa độ vị trí tiếp nhận của dự án: X(m) = 2303148.51; Y(m) = 588846.20

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 7 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày (24 giờ)	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	pH	-	5-9		
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	35		
4	COD	mg/l	90		
5	TSS	mg/l	60		
6	Amoni	mg/l	8		
7	Tổng N	mg/l	30		
8	Tổng P	mg/l	6		
9	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		
10	Sunfua	mg/l	0,5		
11	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	15		
12	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (nguồn số 01) sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 7 m³/ngày (24 giờ) để xử lý, nước sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn mài đầu, mài đuôi; rửa nguyên liệu; tẩy rửa trước sơn; đánh bóng rung; hệ thống xử lý khí thải số 1,2,3,5 (nguồn số 02,03,04,05,06,07,08,09) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 50 m³/ngày (24 giờ) để xử lý sau đó một phần được tuần hoàn tái sử dụng lại cho các công đoạn sản xuất, phần còn lại được lưu tại bể chứa nước chờ chuyển giao cho đơn vị đủ chức năng, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

(1). Bể tự hoại:

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (từ nguồn số 01) → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 7 m³/ngày.

- Số lượng, dung tích thiết kế bể tự hoại: 02 bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại tại khu vực nhà văn phòng, dung tích 10 m³

+ 01 bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng, dung tích 15 m³

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

(2). Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh (nguồn số 01) → bể tự hoại → Bể gom → Ngăn điều hoà → Ngăn kỵ khí → Ngăn hiếu khí → Ngăn lắng → Ngăn khử trùng → Hệ thống thoát nước chung khu vực → Kênh Bà Ngàn → Kênh trước Công Trường Sơn 1.

- Công suất thiết kế: 7 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Javen, mật rỉ đường.

(3). Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Số lượng: 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

- Quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (nguồn số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09) → Bể gom → Bể điều hòa 1,2 → Bể phản ứng đông tụ → Bể phản ứng keo tụ → Bể lắng lọc → Bể trung gian → Bể chứa nước sạch → Một phần tuần hoàn, tái sử dụng, phần còn lại chuyển giao cho đơn vị đủ chức năng, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 50 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Công trình xử lý nước thải không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Niêm yết sơ đồ quy trình công nghệ và hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ đã được đào tạo, tập huấn về chuyên môn để quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành.

- Đảm bảo vận hành và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý, tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình vận hành đã được xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống công nghệ, máy móc, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, trong quá trình sửa chữa, nước thải từ các nguồn phát sinh sẽ chảy về hệ thống xử lý nước thải và được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý. Trường hợp sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục ngay, và các bể xử lý không còn khả năng lưu chứa, sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom nước thải từ các bể để xử lý theo quy định; không xả nước thải xử lý chưa đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B) ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án đầu tư; không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 7 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 điểm (01 điểm tại hố ga cuối của dự án trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Chất ô nhiễm chính: pH, BOD₅, COD, TSS, Sunfua (tính theo H₂S), Amoni (tính theo N), Tổng N, Tổng P, Tổng Coliform, Dầu mỡ động thực vật, Chất hoạt động bề mặt anion.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (cột B).

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026), phải bảo đảm quan trắc ít nhất 01 mẫu đơn (01 mẫu chất thải đầu ra).

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026), thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án trước ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng các quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có đồng hồ đo lưu lượng đầu ra, nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung gồm: lưu lượng đầu ra; các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ (nếu có); loại và lượng hóa chất sử dụng; bùn thải phát sinh. Thực hiện chuyển giao bùn thải cho đơn vị có đủ chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý đảm bảo theo quy định.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định

3.5. Chủ dự án đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng ... năm
2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại dây chuyền sơn
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực máy đánh đầu phun
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực máy tạo miệng
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực máy in
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực máy đánh bóng tự động
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại khu vực máy mài đầu nhíp

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại dây chuyền sơn. Tọa độ điểm xả khí thải: $X(m) = 2303042.02$; $Y(m) = 588891.53$

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực máy đánh đầu phun. Tọa độ điểm xả khí thải: $X(m) = 2303014.63$; $Y(m) = 588820.99$

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực máy tạo miệng. Tọa độ điểm xả khí thải: $X(m) = 2303015.85$; $Y(m) = 588821.40$

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực máy in. Tọa độ điểm xả khí thải: $X(m) = 2303030.72$; $Y(m) = 588849.22$

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực máy đánh bóng tự động và máy mài đầu nhíp. Tọa độ điểm xả khí thải: $X(m) = 2303034.58$; $Y(m) = 588845.56$

(Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

- Vị trí xả bụi, khí thải nằm trong khuôn viên của dự án tại xã An Lão, thành phố Hải Phòng.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng số 01: Lưu lượng 29.248 m³/giờ.
- Dòng số 02: Lưu lượng 4.810 m³/giờ.
- Dòng số 03: Lưu lượng 4.810 m³/giờ.
- Dòng số 04: Lưu lượng 7.000 m³/giờ.
- Dòng số 05: Lưu lượng 29.804 m³/giờ.

→ Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất phát sinh tại dự án là: 75.672 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Dòng khí thải xả liên tục (24 giờ) hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của Nhà máy.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B):

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
I	Dòng khí thải số 01					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/ lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	40			
3	VOC (Benzen, butyl acetate)	mg/Nm ³	80	12 tháng/lần		
II	Dòng khí thải số 02, 03, 05					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/ lần		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	40			
III	Dòng khí thải số 04					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/ lần		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	80			

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	VOC (Benzen, butyl acetate)	mg/Nm ³	80	12 tháng/lần	liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn (nguồn số 01) được thu gom bằng các chụp hút về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ khu vực máy đánh đầu phun (nguồn số 02) được thu gom bằng các chụp hút về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ khu vực máy tạo miệng (nguồn số 03) được thu gom bằng các chụp hút về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ khu vực máy in (nguồn số 04) được thu gom bằng các chụp hút về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Khí thải phát sinh từ khu vực máy mài đầu nhíp (nguồn số 06) theo đường ống thu gom bằng các chụp hút qua tháp dập bụi, sau đó cùng với khí thải phát sinh từ máy đánh bóng tự động (nguồn số 05) theo đường ống về hệ thống xử lý khí thải số 05 để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải số 01

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ dây chuyền phun sơn → Chụp hút → tủ sơn màng nước → Hệ thống khí động hỗn hợp → Bộ lọc sấy khô → Hộp than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất: 29.248 m³/giờ.

- Thông số ống thoát khí thải: Chiều cao 8,8 m (so với mặt đất); đường kính D600.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông lọc bụi, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải số 02, 03

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Tháp dập bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất: 4.810 m³/giờ/hệ thống.

- Thông số ống thoát khí thải: Chiều cao 8,8 m (so với mặt đất); đường kính D500.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải số 04

- Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ khu vực máy in → Chụp hút → Hộp than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất: 7.000 m³/giờ/hệ thống.

- Thông số ống thoát khí thải: Chiều cao 8,8 m (so với mặt đất); đường kính D400.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải số 05

- Quy trình công nghệ: (Bụi, khí thải từ khu vực máy đánh bóng tự động → Chụp hút + Bụi, khí thải từ khu vực máy mài đầu nhíp → Chụp hút → Quạt hút 4.810 m³/giờ → tháp dập bụi) → Đường ống thu gom → Bể lọc ướn → Quạt hút 29.804 m³/giờ → Ống thoát khí.

- Công suất: 29.804 m³/giờ/hệ thống.

- Thông số ống thoát khí thải: Chiều cao 8,7 m (so với mặt đất); đường kính D800.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình vận hành đã thiết lập.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải để sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra.

- Bảo trì máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn để vận hành các hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án đầu tư; không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026*), hệ thống xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm là:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sơn (lưu lượng 29.248 m³/giờ) (hệ thống 01);

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy in (lưu lượng 7.000 m³/giờ) (hệ thống 04);

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy đánh bóng tự động (lưu lượng 29.804 m³/giờ) (hệ thống 05);

Theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026*), hệ thống xử lý bụi, khí thải không phải vận hành thử nghiệm là:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy đánh đầu phun (lưu lượng 4.810 m³/giờ) (hệ thống 02);

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy tạo miệng (lưu lượng 4.810 m³/giờ) (hệ thống 03);

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Long phải giám sát các chất ô nhiễm đối với khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025*), phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày

liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

- Tổ chức vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026*), thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án trước ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Long có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trước 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.6. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiên Long chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày thángnăm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải dây chuyền sơn

- Nguồn số 02: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy đánh đầu phun

- Nguồn số 03: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy tạo miệng

- Nguồn số 04: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy in

- Nguồn số 05: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy đánh bóng tự động và máy mài đầu nhíp

- Nguồn số 06: Khu vực máy nén khí

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)			Khu vực bị ảnh hưởng
	Từ 06 giờ đến trước 18 giờ	Từ 18 giờ đến trước 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 06 giờ	
1	70	65	60	Khu vực E (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp)

(QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn)

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày		Khu vực bị ảnh hưởng
	Ngày (06:00 - trước 22:00)	Đêm (22:00 - trước 06:00)	
1	75	70	Khu vực D (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp)

(QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Các máy móc, thiết bị được vận hành đúng công suất, yêu cầu kỹ thuật.
- Thường xuyên vệ sinh, định kỳ bảo dưỡng, kịp thời sửa chữa để đảm bảo máy móc luôn hoạt động ở trạng thái ổn định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày thángnăm
2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên loại chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu
1	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	50	NH
2	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	150	NH
Tổng			200	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nguyên liệu, sản phẩm lỗi hỏng, bavia thải trong quá trình sản xuất	556,2
2	Bao bì carton, bao bì nilon, bao bì hư hỏng, dây đai,...	9,3
3	Lượng đất, cát từ quá trình quét dọn vệ sinh	0,25
4	Pallet gỗ hỏng	1,5
5	Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại	5,76
6	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	0,42
7	Nước thải còn dư sau quá trình xử lý tại hệ thống XLNTSX	3.456,9
Tổng cộng		4.030,3

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 51,6 kg/ngày.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

STT	Tên loại chất thải nguy hại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu
-----	-----------------------------	---------	-------------------------------	---------

1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm TPHH (bao gồm cả Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải)	18 02 01	2.744	KS
2	Mực in thải	08 02 01	14,05	KS
3	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	15	KS
4	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	08 01 01	237	KS
5	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	840	KS
6	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	950	KS
7	Bùn thải từ hệ thống XLNT sản xuất	12 06 05	15.000	KS
8	Bùn thải lẫn cặn sơn	08 01 02	3.417,34	KS
9	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	50.000	KS
Tổng			73.217,39	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho (có mái che, tường bao quanh xây bằng gạch, nền bê tông, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định).

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 15 m².

- Công ty có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 01 kho (có mái che, tường bao quanh xây bằng gạch, nền bê tông, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định).

- Diện tích khu vực lưu chứa trong nhà: 15 m².

- Công ty có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt (CTRSH)

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác có nắp đậy.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09/12/2025 Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng:

Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

- Công ty có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng ...năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành, đảm bảo việc vận hành trạm xử lý nước thải tập trung không gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu sử dụng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp có văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.
